TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG TRƯỜNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV 532

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 2 năm 2017

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH MTV 532
Địa chỉ: P. Hoà Khánh Bắc – Q. Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3730.157 Fax: 0511.3731.100

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**232.426.258.278**	**167.739.016.241**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**693.574.821**	**4.580.360.326**
1	Tiền	111		693.574.821	4.580.360.326
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**144.694.181.252**	**88.847.915.040**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		127.672.532.209	79.914.730.164
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.758.631.169	4.798.412.989
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		8.263.017.874	4.134.771.887
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**84.406.560.626**	**71.308.883.806**
1	Hàng tồn kho	141		84.406.560.626	71.308.883.806
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.631.941.579**	**3.001.857.069**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.599.764.617	3.001.857.069
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.176.962	
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**29.422.906.699**	**70.915.025.194**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**5.933.537.037**	**18.916.936.962**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			11.533.600.465
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		5.933.537.037	7.083.336.497
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			-

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216			300.000.000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**22.801.876.559**	**25.736.352.559**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		22.801.876.559	25.736.352.559
	Nguyên giá	222		*71.272.490.129*	*71.505.843.129*
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(48.470.613.570)*	*(45.769.490.570)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225			
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	228			
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231			
	Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**334.001.852**	**25.654.770.131**
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí XDCB dở dang	242		334.001.852	25.654.770.131
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**			-
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**353.491.251**	**606.965.542**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		353.491.251	606.965.542
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	Tổng cộng tài sản (= 100 + 200)	**270**		**261.849.164.977**	**238.654.041.435**
C	**Nợ phải trả**	**300**		**230.372.125.901**	**207.400.613.862**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**179.281.015.401**	**165.078.071.954**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		59.353.704.239	53.481.373.121
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		154.329.800	3.268.151.182
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.202.974.382	9.472.429.082
4	Phải trả người lao động	314		5.979.978.309	6.131.751.756

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		186.560.449	
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		13.314.384.711	
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		9.987.426.625	8.285.606.566
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		79.065.651.948	83.948.134.501
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		36.004.938	490.625.746
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**51.091.110.500**	**42.322.541.908**
1	Phải trả người bán dài hạn	331			7.022.219.010
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		29.519.127.000	13.963.188.398
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21.571.983.500	21.337.134.500
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ	343			
D	**Nguồn Vốn chủ sở hữu**	**400**		**31.477.039.076**	**31.253.427.573**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**31.717.477.941**	**30.863.544.967**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.641.584.140	28.641.584.140
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*			
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.221.960.827	2.221.960.827
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		853.932.974	-
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*853.932.974*	
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**(240.438.865)**	**389.882.606**
1	Nguồn kinh phí	431		(571.839.081)	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		331.400.216	389.882.606
	Tổng cộng nguồn vốn (= 300 + 400)	**440**		**261.849.164.977**	**238.654.041.435**

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Xuân Chiến	Trung tá Phan Huy Thắng	Đại tá Đặng Văn Quân

TỔNG CÔNG TY XD TRƯỜNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV 532

Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Qúi 2 năm 2017

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	120.557.105.095	35.534.762.148	145.493.479.640	55.007.932.729
2- Các khoản giảm trừ	02	VI.26	1.355.788.973	-	1.411.394.339	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	119.201.316.122	35.534.762.148	144.082.085.301	55.007.932.729
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.28	111.221.255.985	28.738.297.650	130.364.364.100	44.330.278.067
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.980.060.137	6.796.464.498	13.717.721.201	10.677.654.662
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4.495.601	1.300.024	6.924.149	4.961.443
7- Chi phí tài chính	22	VI.30	2.416.886.125	1.554.518.320	4.617.390.286	3.185.047.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.416.886.125*	*1.554.518.320*	*4.617.390.286*	*3.185.047.908*
8- Chi phí bán hàng	24			-		
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.485.732.908	4.644.459.053	6.636.041.733	6.667.136.540
10- Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.081.936.705	598.787.149	2.471.213.331	830.431.657
11- Thu nhập khác	31		73.405.923	946.771.202	99.466.097	946.771.202

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12- Chi phí khác	32		1.400.351.770	878.314.599	1.503.263.210	915.619.409
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.326.945.847)	68.456.603	(1.403.797.113)	31.151.793
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				-		
(50 = 30 + 40)	50		754.990.858	667.243.752	1.067.416.218	861.583.450
15- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.31	150.998.172	133.448.750	213.483.244	172.316.690
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		-		
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh				-		
nghiệp (60 = 50 - 51)	60		603.992.686	533.795.002	853.932.974	689.266.760
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Xuân Chiến	Trung tá Phan Huy Thắng	Đại tá Đặng Văn Quân

TỔNG CÔNG TY XD TRƯỜNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV 532

Mẫu số B02b-DN

THỰC HIỆN

THU NỘP NGÂN SÁCH VÀ TỔNG CÔNG TY
Đến 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số còn phải nộp năm trước	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
I	**Nộp ngân sách Nhà nước**	**9.472.429.082**	**7.504.528.224**	**5.773.982.924**	**11.202.974.382**
1	Thuế giá trị gia tăng	9.092.672.756	7.203.644.980	5.306.298.598	10.990.019.138
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
3	Thuế xuất nhập khẩu	-			-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	379.756.326	213.483.244	380.284.326	212.955.244
5	Thuế tài nguyên	-			-
6	Thuế nhà đất	-			-
7	Thuế thuê đất	-	84.400.000	84.400.000	-
8	Các loại thuế, phí khác		3.000.000	3.000.000	-
II	**Nộp bảo hiểm**	-	**2.118.181.006**	**2.118.181.006**	-
1	Bảo hiểm xã hội		1.992.862.958	1.992.862.958	-
2	Bảo hiểm y tế		95.131.513	95.131.513	-
3	Bảo hiểm thất nghiệp		30.186.535	30.186.535	-
III	**Nộp BQP và Tổng công ty**	**1.971.843.621**	-	**381.818.994**	**1.590.024.627**
1	Kết quả SXKD	1.699.759.433		381.818.994	1.317.940.439
2	Nộp tiền rà phá, bom mìn	-			-
	Trong đó: - Nộp 7% BQP	-			-
	- Nộp TCT	-			-
3	Kinh phí công đoàn	128.749.188			128.749.188
4	Các khoản nộp về BQP	143.335.000			143.335.000
	Tổng cộng (I+II+III):	**11.444.272.703**	**9.622.709.230**	**8.273.982.924**	**12.792.999.009**

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Xuân Chiến	Trung tá Phan Huy Thắng	Đại tá Đặng Văn Quân

TỔNG CÔNG TY XD TRƯỜNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV 532

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		128.587.115.919	225.726.377.798
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(93.253.278.633)	(194.661.614.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.243.215.755)	(22.773.565.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.617.390.286)	(6.938.386.549)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(380.284.326)	(257.063.402)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.289.679.963	73.664.565.255
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53.310.432.484)	(81.682.746.364)
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**		**(6.927.805.602)**	**(6.922.433.091)**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21			(15.378.875.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		80 000 000	2 224 972 781
3. Tiền chi cho vay, mua cácCC nợ của các ĐV khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại CC nợ của các ĐV khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		6 924 149	25 510 886
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**86.924.149**	**(13.128.391.333)**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		61.351.416.000	153.818.248.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(58.397.320.052)	(136.714.573.987)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
+ Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính	**40**		**2.954.095.948**	**17.103.674.513**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (= 20+30+40)	**50**		**(3.886.785.505)**	**(2.947.149.911)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.580.360.326	7.527.510.237
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (= 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**693.574.821**	**4.580.360.326**

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Xuân Chiến	Trung tá Phan Huy Thắng	Đại tá Đặng Văn Quân

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 532

TỔNG CÔNG TY XD TRƯỜNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV 532

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Qúi 2 năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn: là doanh nghiệp Nhà nước kết hợp với kinh tế quốc phòng.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Giao thông cầu đường, xây dựng dân dụng, công nghiệp, dịch vụ, sản xuất...

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác,
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ,
- Lắp đặt hệ thống điện,
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí,
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng,
- Hoàn thiện công trình xây dựng,
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng,
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện,
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác,
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp,
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không c

6 Cấu trúc doanh nghiệp:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán: năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/3/2017.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế quyết định 15/QĐ-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

+ Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi BCTC tuân thủ đúng hướng dẫn của chế độ kế toán doanh nghiệp

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

+ Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NH Nhà nước công bố tại thời điểm ghi sổ kế toán là tỷ giá thực tế của nghiệp vụ phát sinh.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

+ Căn cứ để xác định lãi suất thực tế là lãi suất ngân hàng áp dụng đối với các khoản DN đi vay

4 Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định Các khoản tương đương tiền

+ Hạch toán chi tiết số, trọng lượng, quy cách phẩm chất và giá trị của từng thứ, từng loại

+ Giá trị các khoản tương đương tiền được tính theo giá thực tế (giá hoá đơn hoặc giá thanh toán) khi nhập xuất theo giá đích danh.

+ Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a, Chứng khoán kinh doanh;

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c, Các khoản cho vay;

d, Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e, Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nguyên tắc ghi nhận:

+ Hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán.

+ Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với công ty về mua sản phẩm, hàng hoá và nhận cung cấp dịch vụ.

+ Tất cả các nghiệp vụ ghi nhận doanh thu về bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ... đề phản ánh qua TK 131 "Phải thu của khách hàng", bán hàng thu tiền ngay cũng hạch toán qua TK này.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

+ Trong hạch toán chi tiết TK 131 phải phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, phải thu khó đòi hoặc không có khả năng thu hồi để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi hoặc các biện pháp xử lý theo qui chế quản lý nợ của Công ty.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Kế toán nhập, xuất tồn kho NVL phản ánh theo giá thực tế.

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; giá thực tế đích danh và giá bình quân gia quyền tuỳ theo từng chủng loại mặt hàng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

+ Thực hiện vào cuối năm TC. Phản ánh riêng trên một TK kế toán để điều chỉnh giá trị ghi sổ kế toán của Vật tư, vật liệu tồn kho nhằm xác định được giá trị thực hiện thuần của các mặt hàng tồn kho trên bảng CĐKT vào cuối năm TC.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ Thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

+ Tài sản được ghi nhận TSCĐ phải thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn theo quy định hiện hành.

+ Kế toán TSCĐ phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của TSCĐ theo các nguồn vốn khác nhau (phản ánh trên báo cáo TC theo 3 chỉ tiêu này).

+ Theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ: Loại, địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TS.

+ Phân loại TSCĐ theo nhóm TS có cùng tính chất, mục đích sử dụng trong hoạt động SXKD.

+ Chỉ thay đổi nguyên giá TSCĐ trong các trường hợp: Đánh giá lại nguyên gía theo quy định của nhà nước. Xây lắp trang bị thêm cho TS, cải tạo, nâng cấp kéo dài tuổi thọ, tháo dỡ một số bộ phận.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo đường thẳng.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

+ Chi phí trả trước

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Chỉ hạch toán vào TK 242 những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh và những khoản chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn không thể tính hết vào giá thành.

+ Phản ánh chi phí hình thành nguyên giá, chi phí sửa chữa lớn, chi phí thanh lý các công trình tạm thời có giá trị lớn trong XDCB. Đối với sửa chữa lớn TSCĐ không phản ánh vào TK 242 mà thực hiện trích trước vào chi phí SX, phản ánh qua TK 335 "Chi phí phải trả.

+ Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SX phải theo tiêu thức phù hợp như: Doanh thu hoặc tổng chi phí SX của từng đối tượng, trong kỳ hạch toán.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

+ Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp vật tư, hàng hoá dịch vụ, phụ được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được.

+ Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư trả tiền ngay.

+ Những vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hoá đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh theo giá thực tế khi nhận được hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Trích trước chi phí SCL theo kế hoạch sửa chữa TSCĐ được Tổng giám đốc phê duyệt.

+ Trích trước lãi vay phải trả cho Ngân hàng, các tổ chức tín dụng.

+ Chưa thực hiện trích chi phí bảo hành sản phẩm.

+ Chưa trích trước quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại
- Ghi nhận cổ tức
- Nguyên tắc trích Lập Các khoản dự trữ Các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: theo Chuẩn mực kế toán

- Nguyên tắc ghi nhận DT bán hàng, DT cung cấp dịch vụ:

+ TK 511 chỉ phản ánh DT của khối lượng sản phẩm, hàng hoá đã bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ trong kỳ, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

+ DT bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT...

- Nguyên tắc ghi nhận DT hoạt động tài chính:

+ TK 515 bao gồm các khoản DT tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và LN được chia trong hoạt động TC khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác;

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tuân theo Chuẩn mực kế toán

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

+ Chi phí trực tiếp:

Giá vốn hàng bán = Chi phí DD đầu kỳ + CP trực tiếp phát sinh trong kỳ - Chi phí DD cuối kỳ

+ Chi phí gián tiếp: Chi phí QLDN; Chi phí bán hàng.

+ Chi phí hoạt động Tài chính

+ Chi phí khác

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo

24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

_____

_____

_____

_____

_____

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
01	**Tiền**		
	- Tiền mặt	453.772.094	281.192.684
	- Tiền gửi ngân hàng	239.802.727	4.299.167.642
	- Tiền đang chuyển	-	-
	Cộng	**693.574.821**	**4.580.360.326**

02	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a)	Chứng khoán kinh doanh						
	- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết CP chiếm 10% trở lên)						
	- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết TP chiếm 10% trở lên)						
	- Các khoản đầu tư khác						
	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP; TP						
	+ Về số lượng						
	+ Về giá trị						

b)	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1)	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				
b2)	Dài hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				

c)	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con						
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
	- Đầu tư vào đơn vị khác						
	- Tóm tắt tình hình hoạt động của các côn ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.						
	- Các giao dịch trọng yếu giữa DN và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.						
	- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
	Cộng	-					-

03	**Phải thu của khách hàng**	Cuối năm	Đầu năm
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**127.672.532.209**	**79.914.730.164**
	- Phải thu của khách hàng (trên 10% tổng phải thu k	-	-
	- Phải thu của khách hàng khác	127.672.532.209	79.914.730.164
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	**11.533.600.465**
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

04	**Phải thu khác**	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	8.263.017.874		3.834.771.887	
	- Phải thu về cổ phần hóa;	305.795.769		245.795.769	
	- Phải thu về cổ tức và LN được chia;				
	- Phải thu người lao động;	1.285.581.895		947.322.897	
	- Ký cược, ký quỹ;	684.037.516		22.353.414	
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Phải thu khác	5.987.602.694		2.619.299.807	

b)	Dài hạn		-		300.000.000	
	- Phải thu về cổ phần hóa;					
	- Phải thu về cổ tức và LN được chia;					
	- Phải thu người lao động;					
	- Ký cược, ký quỹ;					
	- Cho mượn;					
	- Các khoản chi hộ (Chi đầu tư HT KGĐ Lữ đoàn);				300.000.000	
	- Phải thu khác					
	Cộng	**8.263.017.874**			**4.134.771.887**	

05	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	Cuối năm			Đầu năm		
		SL	Giá trị		SL	Giá trị	
a)	Tiền						
b)	Hàng tồn kho						
c)	TSCĐ						
d)	Tài sản khác						

06	**Nợ xấu**	Cuối năm			Đầu năm		
		G.gốc	Giá trị có thể	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Đối tượng
	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
	- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận DT						
	- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
	Cộng						

07	**Hàng tồn kho**	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Hàng đang đi trên đường				
	- Nguyên liệu, vật liệu	5.609.537.102		7.245.098.892	
	- Công cụ dụng cụ				
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.499.882.097		63.766.643.487	
	- Thành phẩm	297.141.427		297.141.427	
	- Hàng hoá				
	- Hàng gửi bán				
	- Hàng hoá kho bảo thuế				
	- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý;				
	- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối				
	* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
	- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
	Cộng	**84.406.560.626**		**71.308.883.806**	

08	**Tài sản dở dang dài hạn**	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Thu hồi	Giá trị	Thu hồi
a)	Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
	- Các khoản khác phải thu Nhà nước				
	Cộng	-		-	
b)	XDCB dở dang				
	- Mua sắm;	-			
	- XDCB;				
	- Sửa chữa.				
	Cộng	-		-	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT Vận tải truyền dẫn	TB, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	3.124.358.341	50.346.575.137	14.009.477.610	3.308.064.545	717.367.496	71.505.843.129
- Mua trong năm					-	-
- XDCB hoàn thành	-	-		-	-	-
- Tăng do điều động		-			-	-
- Chuyển BĐS đầu tư	-	-		-	-	-
- Giảm do điều động đi	-	-		-	-	-
- Giảm khác (Thanh lý)			233.353.000	-	-	233.353.000
Số dư cuối năm	3.124.358.341	50.346.575.137	13.776.124.610	3.308.064.545	717.367.496	71.272.490.129
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	2.284.349.870	31.064.521.977	9.601.531.254	2.472.108.448	346.979.020	45.769.490.569
- Khấu hao trong năm	69.533.332	1.984.191.760	679.860.745	142.407.774	58.482.390	2.934.476.001
- Tăng khác (điều động)						-
- Chuyển BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác			233.353.000		-	233.353.000
Số dư cuối năm	2.353.883.202	33.048.713.737	10.048.038.999	2.614.516.222	405.461.410	48.470.613.570
GTCL của TSCĐ						-
- Tại ngày đầu năm	840.008.471	19.282.053.160	4.407.946.356	835.956.097	370.388.476	25.736.352.560
- Tại ngày cuối năm	770.475.139	17.297.861.400	3.728.085.611	693.548.323	311.906.086	22.801.876.559

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: [redacted] *đồng*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *đồng*

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: *đồng*

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: *đồng*

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: *đồng*

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền Bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất KD						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
GTCL của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT Vận tải truyền dẫn	TB, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê TC trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
						-

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT Vận tải truyền dẫn	TB, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC						-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê TC						
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Ghi chú
a. BĐS đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền SDĐ					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị HM luỹ kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền SDĐ					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền SDĐ					

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Ghi chú
- Cơ sở hạ tầng					
b. BĐS đầu tư chờ tăng giá					
Nguyên giá					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền SDĐ					
- Cơ sở hạ tầng					
Tổn thất do suy giảm giá trị					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Ghi chú
- Nhà và quyền SDĐ					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền SDĐ					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

TT	Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
13	**Chi phí trả trước**	-	-
a)	Ngắn hạn	**2.599.764.617**	**3.001.857.069**
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2.599.764.617	3.001.857.069
	- Chi phí đi vay;	-	-
	- Các khoản khác	-	-
b)	Dài hạn	**353.491.251**	**606.965.542**
	- Chi phí thành lập DN	-	-
	- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
	- Các khoản khác	353.491.251	606.965.542
	Cộng	**2.953.255.868**	**3.608.822.611**
14	**Tài sản khác**		
a)	Ngắn hạn		
b)	Dài hạn		
	Cộng	-	-
15	**Vay và nợ thuê tài chính**		
a)	Vay ngắn hạn	79.065.651.948	83.948.134.501
b)	Vay dài hạn	21.571.983.500	21.337.134.500
	Cộng	**100.637.635.448**	**105.285.269.001**

c) Chi tiết vay và nợ thuê tài chính

TT	Tên tổ chức cho vay	Số dư đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Số dư cuối năm
I. Vay ngắn hạn		**83.948.134.501**	**57.361.216.000**	**62.243.698.553**	**79.065.651.948**
1	NH TMCP Quân Đội	33.262.335.000	18.597.070.000	16.224.422.052	35.634.982.948
2	NH TMCP ĐTPT-HVân	33.694.070.000	34.924.146.000	35.617.547.000	33.000.669.000
3	Vay khác (Nội bộ)	7.390.000.000	3.840.000.000	800.000.000	10.430.000.000
4	Vay khác (TCT XD Trường Sơn)	9.601.729.501		9.601.729.501	-
II. Vay dài hạn		**21.337.134.500**	**5.990.200.000**	**5.755.351.000**	**21.571.983.500**
1	NH TMCP Quân Đội	7.369.793.500		1.013.310.000	6.356.483.500
2	NH TMCP ĐTPT-HVân	13.967.341.000	5.990.200.000	4.742.041.000	15.215.500.000
	Cộng	**105.285.269.001**	**63.351.416.000**	**67.999.049.553**	**100.637.635.448**

16	**Phải trả người bán**	**59.353.704.239**	**60.503.592.131**
a)	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**59.353.704.239**	**53.481.373.121**
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số tiền phải trả		
	- Phải trả cho các đối tượng khác	59.353.704.239	53.481.373.121
b)	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	-	**7.022.219.010**
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số tiền phải trả		
	- Phải trả cho các đối tượng khác		7.022.219.010
	Cộng	-	-
c)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số tiền phải trả		
	- Các đối tượng khác		
	Cộng	-	-

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17	Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a)	Phải nộp	**9.472.429.082**	**7.420.128.224**	**5.689.582.924**	**11.202.974.382**
	- Thuế GTGT	9.092.672.756	7.203.644.980	5.306.298.598	10.990.019.138
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN	379.756.326	213.483.244	380.284.326	212.955.244
	- Thuế thu nhập cá nhân				-
	- Thuế tài nguyên				-
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		84.400.000	84.400.000	-
	- Các loại thuế khác				-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-
	Cộng	**9.472.429.082**	**7.504.528.224**	**5.773.982.924**	**11.202.974.382**

b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)

Cộng - -

18	Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a)	Ngắn hạn		
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
	- CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
	- Các khoản trích trước khác	-	-
b)	Dài hạn		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
	Cộng	-	-

19 Phải trả khác

a)	Ngắn hạn		
	- Tổng CTXD Trường Sơn	1.590.024.627	1.971.843.621
	- Kinh phí công đoàn	835.104.894	859.539.431
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm Y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Phải trả về cổ phần hoá	6.500.000	6.500.000
	- Phải trả tạm thu KGĐ LĐ 532	2.080.000.000	2.230.457.363
	- Bảo hành công trình		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.475.797.104	3.217.266.151
	Cộng	**9.987.426.625**	**8.285.606.566**
b)	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20 Doanh thu chưa thực hiện

a)	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước	-	-
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
	Cộng	-	-

b)	Dài hạn				
	- Doanh thu nhận trước			-	-
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			-	-
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			-	-
c)	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng				

21	**Trái phiếu phát hành**	Đầu năm		Cuối năm	
		Giá trị	Lãi xuất kỳ hạn	Giá trị	Lãi xuất kỳ hạn
21.1	Trái phiếu thường			-	-
a)	Trái phiếu phát hành			-	-
	- Loại phát hành theo mệnh giá			-	-
	- Loại phát hành có chiết khấu			-	-
	- Loại phát hành có phụ trội				
	Cộng				
b)	Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
	Cộng				

21.2	Trái phiếu chuyển đổi	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a)	Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
b)	Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
c)	Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ		
d)	Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		

22	**Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**		
	- Mệnh giá		
	- Đối tượng được phát hành		
	- Điều khoản mua lại		
	- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
	- Các thuyết minh khác		
23	**Dự phòng phải trả**		
a)	Ngắn hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác (CP sửa chữa TSCĐ định kỳ)		
	Cộng	-	-
b)	Dài hạn		
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
	- Dự phòng tái cơ cấu		
	- Dự phòng phải trả khác (CP sửa chữa TSCĐ định kỳ)		
	Cộng		
24	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả**		
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
	- Tài sản thuế thu TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25- Vốn chủ sở hữu

25.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa PP và các quỹ	Cộng
A	1	2	3		4	5	6	9
Số dư đầu năm trước	**28.581.584.140**	-	-	**467.859.126**	-	-	**1.772.972.134**	**30.822.415.400**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước	-						448.988.693	448.988.693
- Tăng khác	60.000.000							-
- Giảm vốn trong năm trước	-							-
- Lỗ trong năm trước	-							-
- Giảm khác	-			77.976.520				77.976.520
Số dư đầu năm nay	**28.641.584.140**	-	-	**389.882.606**	-	-	**2.221.960.827**	**31.193.427.573**
- Tăng vốn trong năm nay (mua)	-							-
- Lãi trong năm nay	-						853.932.974	853.932.974
- Tăng khác (điều động)								-
- Giảm vốn trong năm nay (KH)	-							-
- Lỗ trong năm nay	-							-
- Giảm khác	-			389.882.606				389.882.606
Số dư cuối năm nay	**28.641.584.140**	-	-	-	-	-	**3.075.893.801**	**31.717.477.941**

TT	Nội dung	Cuối năm	Đầu năm
b)	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
	- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	28.641.584.140	28.581.584.140
	- Vốn góp của các đối tượng khác	-	
	Cộng	**28.641.584.140**	**28.581.584.140**
c)	Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	28.641.584.140	28.581.584.140
	+ Vốn góp tăng trong năm		60.000.000
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	28.641.584.140	28.641.584.140
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
d)	Cổ phiếu		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*		
đ)	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e)	Các quỹ của doanh nghiệp		
	- Quỹ đầu tư phát triển	2.221.960.827	2.221.960.827
	- Quỹ dự phòng hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g)	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
	- Lợi nhuận chưa phân phối	853.932.974	
26	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		
	Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27	**Chênh lệch tỷ giá**		
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
	- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
28	**Nguồn kinh phí**		
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		910.621.455
	- Chi sự nghiệp	571.839.081	910.621.455
	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(571.839.081)	
29	**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**		
a)	Tài sản thuê ngoài		
	- Từ 1 năm trở xuống		
	- Trên 1 năm đến 5 năm		
	- Trên 5 năm		
b)	Tài sản nhận giữ hộ		
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ họ, gia công, nhận ủy thác		
	- hàng hóa nhận bán hộ. nhận ký gửi, nhận cầm cố thế chấp		
c)	Ngoại tệ các loại		
d)	Kim khí quý, đá quý		
đ)	Nợ khó đòi đã xử lý		
e)	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng CĐKT		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

TT	Nội dung	Năm nay	Năm trước
1	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	-	-
a)	Doanh thu	-	-
	- Doanh thu bán hàng	-	-
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.493.479.640	215.125.907.773
	- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
	+ DT của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
	+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
	Cộng	**145.493.479.640**	**215.125.907.773**
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c)	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm.		
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**1.411.394.339**	**207.959.091**
	- Triết khấu thương mại	-	-
	- Giảm giá hàng bán	-	-
	- Hàng bán bị trả lại	1.411.394.339	207.959.091
3	**Giá vốn hàng bán**		
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán	130.364.364.100	192.282.755.335
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
	+ Hạng mục chi phí trích trước		
	+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạnh mục		
	+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
	- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
	- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
	- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
	Cộng	**130.364.364.100**	**192.282.755.335**
4	**Doanh thu hoạt động Tài chính**		
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.924.149	25.510.886
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	**6.924.149**	**25.510.886**

5	**Chi phí tài chính**		
	- Lãi tiền vay	4.617.390.286	6.938.386.549
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
	- Chi phí tài chính khác	-	-
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
	Cộng	**4.617.390.286**	**6.938.386.549**
6	**Thu nhập khác**		
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	-	-
	- Thuế được giảm	-	-
	- Các khoản khác	99.466.097	2.347.721.816
	Cộng	**99.466.097**	**2.347.721.816**
7	**Chi phí khác**		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	1.503.263.210	2.372.434.896
	Cộng	**1.503.263.210**	**2.372.434.896**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí QLDN**	**6.636.041.733**	**13.496.679.593**
a)	Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	6.636.041.733	13.496.679.593
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
	- Các khoản chi phí QLDN khác		
b)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí		
	- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
	- Các khoản ghi giảm khác		
9	**Chi phí SX, KD theo yếu tố**		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.630.979.983	75.606.858.042
	- Chi phí nhân công	4.855.894.931	12.951.804.967
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.934.476.001	4.075.433.076
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.585.773.058	60.412.365.214
	- Chi phí khác bằng tiền	35.090.478.737	13.840.286.822
	Cộng	**145.097.602.710**	**166.886.748.121**

10	**Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành**		
	- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	213.483.244	440.184.994
	- Đ/c chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	213.483.244	440.184.994
11	**Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**		
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
	- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	Cộng	-	-
VIII	**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
	- Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
	- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
	- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do)		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	61.351.416.000	153.818.248.500
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
	- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	58.397.320.052	136.714.573.987
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
	- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
	- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
	- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
	- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.....

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.....

3 Thông tin về các bên liên quan.....

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 Thông tin so sánh:

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác:

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Xuân Chiến	Trung tá Phan Huy Thắng	Đại tá Đặng Văn Quân